

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **449/2026/DS-PT**

Ngày: 10/9/2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Bà Trần Thị Trâm Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 458/2026/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2026, về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 92/2026/DS-ST ngày 26/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 470/2026/QĐPT-DS ngày 19 tháng 08 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976. Vắng mặt.

CCCD: 091076018796.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông N là: Bà Nguyễn Thị Mộng L, sinh năm 1989. Có mặt.

CCCD: 091189003756.

Địa chỉ: Ấp K, xã M, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đặng Thị Hồng Y, sinh năm 1966. Có mặt.

CCCD: 091166010851

2.2. Anh Lý Đặng Nhựt T, sinh năm 1998. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số H, Tổ A, ấp K, xã M, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị Tuyết M, sinh năm 1954. Có mặt.

CCCD 091154004880.

Địa chỉ: Tổ E, ấp K, xã M, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Hồng Y - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:** Ngày 29/6/2022 ông N có cho bà Đặng Thị Hồng Y và ông Lý Đăng Nhựt T vay số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng (có sự bảo lãnh của bà Ngô Thị Tuyết M). Khi vay thì bà Y, ông T có nói thế chấp cho ông N một diện tích đất chiều ngang là 5,5m x chiều dài 36m = 198m² trên đất có căn nhà cấp 04 do bà Y, ông T xây dựng, đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng do đất mé kênh Kiên Hảo. Biên nhận vay tiền, thế chấp tài sản do chính bà Y viết. Từ khi vay đến nay bà Y, ông T có trả lãi cho ông N được 02 tháng bằng 6.000.000 đồng (3.000.000đ/tháng) rồi ngưng trả đến nay.

Nay ông N yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang giải quyết buộc bà Y và ông T phải liên đới trả cho ông N số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 30/8/2022 đến ngày 28/02/2026 là 42 tháng với lãi suất là 1,66%/tháng (100.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 42 tháng = 69.720.000 đồng). Tổng cộng gốc và lãi đến ngày 28/02/2026 là 169.720.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi tiếp đến khi giải quyết xong vụ án. Đồng ý khấu trừ số tiền 6.000.000 đồng bà Y đã đóng lãi.

- **Bị đơn bà Đặng Thị Hồng Y trình bày:** Bà không vay tiền của ông N. Bà thừa nhận có ký giấy vay tiền với ông N nhưng ông N không cho bà vay vì người lạ. Biên nhận này do bà M kêu bà làm và ký trước 01 tuần. Sau khi ký 01 tuần thì bà M đến dẫn mẹ con bà đến nhà ông N, bà M nói chuyện với ông N và kêu bà đưa giấy biên nhận cho bà M để bà M đưa cho ông N coi, ông N coi và nói bà Y là người lạ ông không cho vay đâu, ông nói nếu bà M vay thì ông sẽ cho vay, rồi mẹ con bà M nói chuyện và làm giấy bảo lãnh gì với ông N thì bà không biết, sau đó ông N có đưa cho bà M 100 triệu đồng. Sau đó tại nhà bà M, bà M chỉ đưa lại cho bà vay số tiền 40.000.000 đồng có làm biên nhận với bà M, còn 60.000.000 đồng bà M hẹn tới mùa lúa cho bà vay nhưng cuối cùng bà M không cho vay 60.000.000 đồng đó.

Bà Y thừa nhận có đóng cho ông N 02 lần tiền lãi là 6.000.000 đồng, trong đó bà đóng luôn tiền lãi phần 60.000.000 đồng của bà M vì bà M nói bà đóng hết luôn, sau này bà M tính toán lại tiền hụi với bà sau (do hai bên cũng có chơi hụi qua lại với nhau), bà đóng cho ông N được 02 lần thì ngưng do bà M không đưa tiền lãi lại cho bà.

Nay bà Y không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông N vì bà không vay tiền của ông N mà bà M mượn biên nhận nợ của bà ký với ông N để lấy tiền của ông N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Tuyết M trình bày: Trước đây bà Y có mượn của bà 01 cây vàng 24kr, bà Y có than là không có tiền nên hỏi bà biết ai có đất không, bà nói có quen ông N cho vay 3%/tháng để hỏi ông N có nhà không đưa bà Y qua. Giấy biên nhận nợ do mẹ con bà Y làm sẵn rồi nói bà dẫn đến nhà ông N. Tại nhà ông N, ông N nói không quen bà Y nên bắt bà phải viết giấy bảo lãnh, ông N đọc cho con bà viết giấy bảo lãnh. Sau đó ông N mới giao tiền cho bà Y 100.000.000 đồng. Sau khi bà Y về khoảng 20 phút thì bà Y xuống nhà bà trả 50.700.000đ tương đương 01 cây vàng đã mượn và cho thêm bà 1.800.000 đồng tiền cà phê và cho con trai bà M 1.000.000 đồng tiền công đất đi đến nhà ông N.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2026/DS-ST ngày 26/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang đã xét xử, quyết định:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N. Buộc bà Đặng Thị Hồng Y và anh Lý Đặng Nhựt T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc và lãi là 173.680.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng và bảo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/7/2026 bà Đặng Thị Hồng Y có đơn kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn – người đại diện theo ủy quyền trình bày: Yêu cầu giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

- Bị đơn trình bày: Thừa nhận biên nhận nợ là do bà và con bà là anh T ký tên, biên nhận là do bà Y viết, bà và bà M có đến nhà ông N đưa biên nhận cho ông N, nhưng bà không có nhận tiền trực tiếp từ ông N. Tại nhà ông N thì có mặt bà, bà M và ông N. Sau đó, thì đem tiền về nhà bà M, bà chỉ nhận được số tiền là 40.000.000đ. Ngoài ra, trước đó thì bà có nợ bà M số tiền là 50.000.000đ nhưng chưa trả, sau đó có rồi nhưng không còn biên nhận, sau khi vay tiền ông N thì bà có cho bà M mượn 02 dây hụi để trả nợ cho ông N. Sau khi ông N cho vay thì bà có đóng lãi cho ông N là 3%/tháng là 3.000.000đ/tháng và đóng được 2 tháng là 6.000.000đ.

- Bà M trình bày: Bà Y vay tiền của ông N là 100.000.000đ, do ông N không cho bà Y vay nên bà mới bảo lãnh, sau khi vay 100.000.000đ thì bà Y có trả cho bà chiếc vòng 01 cây vàng 24kra với số tiền quy ra là 50.700.000đ, ngoài ra bà Y còn cho thêm 1.800.000đ và cho con bà là 1.000.000đ. Số tiền còn lại hơn 40.000.000đ thì bà Y giữ. Sau đó, do bà Y không trả nợ nên ông N đòi bà do bà là người bảo lãnh, bà đã trả cho ông N gốc và lãi là 175.000.000đ (con bà là anh G đưa tiền cho ông N). Bà đi kiện bà Y thì có hướng dẫn là không kiện được mà theo biên nhận nợ thì ông N phải đứng đơn kiện, vì vậy mà ông N

đứng đơn khởi kiện bà Y. Số tiền bà đã trả thay thì giữa bà với ông N sẽ tự thỏa thuận, còn việc ông N kiện bà Y thì bà Y phải trả tiền cho ông N, sau khi Tòa án xử bà Y trả tiền cho ông N thì sau này bà không đòi bà Y số tiền này nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và ý kiến về hướng giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm nhận định và xét xử là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Y. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2026/DS-ST, ngày 26/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Những người vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật TTDS tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án:* Theo “*Biên nhận vay tiền, thế chấp tài sản, ngày 29/6/2022 - (BL 03)*” có xác nhận của đại diện ấp K và bà Ngô Thị Tuyết M ký với tư cách là người bảo lãnh vay tiền, theo nội dung biên nhận như sau: “*Tôi có vay của ông Nguyễn Văn N số tiền là 100.000.000đ, lãi suất là 3%/tháng thời hạn vay là 12 tháng, đồng thời có thế chấp 01 nền nhà (đất mé sông) cho ông N để làm tin*”, bà Y và anh T cùng ký với tư cách là người vay tiền và thế chấp. Sau khi vay bà Y có chuyển khoản đóng lãi cho ông N là 3%/tháng, đóng được 02 tháng với số tiền là 6.000.000đ (3.000.000đ/tháng).

Nay ông N yêu cầu bà Y, anh T phải trả tiền nợ gốc và lãi là 1.66%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, đồng ý căn trừ số tiền 6.000.000đ vào số tiền nợ; Còn bà Y và anh T thì cho rằng có ký biên nhận nợ và có chuyển khoản đóng tiền lãi cho ông N được 6.000.000đ nhưng không có nhận số tiền 100.000.000đ, mà bà M chỉ giao cho bà Y 40.000.000đ, còn việc bà Y đóng tiền lãi cho ông N số tiền 6.000.000đ là có đóng đủ luôn phần tiền của bà M.

[3] *Xét kháng cáo của Đặng Thị Hồng Y, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau:* Căn cứ vào chứng cứ là “*Biên nhận vay tiền, thế chấp tài sản ngày 29/6/2022*” như nêu trên, thì bà Y và anh T có ký nhận vay của ông N số tiền gốc là 100.000.000đ, có thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ và thế chấp tài sản là đất nền nhà để làm tin. Sau khi làm biên nhận, thì bà Y có trả được 02 tháng tiền lãi là 6.000.000đ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, ông N khởi kiện bà Y và anh T thì ông N có cung cấp được chứng cứ chứng minh bà Y và anh T có vay nợ, trong

khi đó bà Y và anh T cho rằng không có vay của ông N mà chỉ vay của bà M số tiền là 40.000.000đ có làm biên nhận nợ với bà M nhưng biên nhận nợ với bà M cũng đã bị hủy bỏ. Như vậy, bà Y và anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, bà Y và anh T không thừa nhận có vay của ông N nhưng lại chuyển trả lãi cho ông N. Bà Y và anh T cho rằng đóng lãi dùm cho bà M nhưng cũng không có chứng cứ về việc đóng lãi dùm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Y cho rằng viết biên nhận trước nhưng khi đến nhà ông N vay tiền thì có mặt bà Y, bà M và ông N. Ông N có đưa số tiền cho vay là 100.000.000đ, bà Y thì cho rằng số tiền này bà M nhận và đem về nhà bà M, bà M chỉ đưa cho bà Y 40.000.000đ; Còn bà M thì cho rằng bà Y cầm tiền đem tiền về nhà bà M, khi về tới nhà thì bà Y trả cho bà M số tiền chiếc vòng 01 cây vàng 24kra là 50.700.000đ và cho thêm bà M và con bà M là 2.800.000đ, số tiền còn lại thì bà Y giữ. Xét lời khai của các bên thấy rằng, sau khi vay tiền thì bà Y biết rõ ông N có cho vay tiền, và bà Y có nhận tiền của ông N cho vay. Sau khi vay thì bà Y có đóng cho ông N tiền lãi là 3%/tháng, mỗi tháng là 3.000.000đ, đóng được 02 tháng là 6.000.000đ. Do đó, xét các lời khai nại của bà Y cho rằng không có nhận tiền vay của ông N nên không đồng ý trả nợ, nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm buộc bà Y và anh T trả cho ông N nợ gốc với số tiền là 100.000.000đ và mức lãi suất là 1.66%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền lãi là 79.680.000đ khấu trừ 6.000.000đ tiền lãi là đúng quy định của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bà Y còn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng như: giao thông báo thụ lý không đúng quy định. Tuy nhiên, trong hồ sơ có biên bản giao thông báo thụ lý vụ án cho bà Y vào ngày 06/4/2026 trong khi đó thông báo thụ lý vụ án được ban hành ngày 01/4/2026. Bà Y còn cho rằng Tòa án lấy lời khai và hòa giải cùng một ngày. HĐXX phúc thẩm, căn cứ theo quy định của Bộ luật TTDS thì không có điều luật nào quy định nội dung này là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm nhận định và xét xử là có cơ sở. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà Y. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2026/DS-ST, ngày 26/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang.

[5] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Giữ nguyên như bản án sơ thẩm tuyên.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Do bà Đặng Thị Hồng Y thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có đơn yêu cầu nên được chấp nhận miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Hồng Y.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2026/DS-ST, ngày 26/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

Buộc bà Đặng Thị Hồng Y và anh Lý Đặng Nhựt T có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc và lãi là 173.680.000 đồng (Trong đó, tiền nợ gốc là 100.000.000đ và tiền nợ lãi là 73.680.000đ).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Đặng Thị Hồng Y được miễn án phí.

Anh Lý Đặng Nhựt T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.342.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N tạm ứng án phí với số tiền là 4.225.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 303741 ngày 25/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Đặng Thị Hồng Y được miễn nộp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 4 – An Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

Đặng Thị Bích Vân